

Số: 1475/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2 năm 2025

Cà Mau, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/7/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2025;
- Công văn số 1468/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 28/07/2025 11:42:13
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

**CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2025.07.28
14:00:23 +07'00'

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1468/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 2 năm 2025 so với 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)- (3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.803,32	3.787,97	2.015,36	53,20%	
Giá vốn hàng bán	4.444,68	3.073,63	1.371,05	44,61%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	897,53	433,39	464,14	107,10%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	798,62	405,22	393,40	97,08%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.252,17	4.005,54	2.246,63	56,09%	
Giá vốn hàng bán	4.835,36	3.253,33	1.582,03	48,63%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	907,31	598,11	309,20	51,70%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	806,42	569,77	236,66	41,54%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 56% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng gần 49% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty tăng hơn 41% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Trần Chí Nguyễn
Ngày ký: 25/07/2025 18:17:08
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		14.655.115.307.712	12.372.118.360.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.685.371.465.398	1.785.560.179.614
1. Tiền	111		3.285.371.465.398	1.785.560.179.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.132.000.000.000	6.982.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.132.000.000.000	6.982.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.535.103.760	409.165.889.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	293.798.267.055	104.792.932.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	306.232.000.399	232.925.396.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.733.359.767	114.676.084.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.654.234.270.972	2.699.937.010.432
1. Hàng tồn kho	141		2.656.803.692.205	2.741.616.567.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.569.421.233)	(41.679.556.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		498.974.467.582	495.455.280.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	260.624.969.752	346.387.944.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		237.335.462.038	148.565.133.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.014.035.792	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2.829.197.070.249	2.858.453.228.205
I. Tài sản cố định	220		1.639.494.830.286	1.581.164.764.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.214.753.732.199	1.218.059.198.152
- Nguyên giá	222		15.644.595.306.465	15.521.649.800.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.429.841.574.266)	(14.303.590.602.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	424.741.098.087	363.105.566.570
- Nguyên giá	228		614.239.107.583	536.154.678.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.498.009.496)	(173.049.111.998)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		520.185.075.304	601.000.110.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	520.185.075.304	601.000.110.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	632.584.589.500	632.584.589.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		632.584.589.500	632.584.589.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.932.575.159	43.703.763.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.932.575.159	26.200.894.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			17.502.869.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.484.312.377.961	15.230.571.588.250

TÀI SẢN	Mã số		Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2		3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			7.445.523.099.865	5.281.096.195.258
I Nợ ngắn hạn	310			6.538.951.006.570	4.419.218.067.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14	1.288.817.751.953	1.517.063.100.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15	767.629.357.707	209.961.921.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16	96.913.243.891	49.789.966.597
4. Phải trả người lao động	314			113.771.326.362	155.167.443.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17	585.640.324.605	421.864.646.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		18	1.091.665.328.701	63.724.662.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19	1.537.967.040.109	1.145.286.987.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20	861.770.819.185	616.246.434.178
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			194.775.814.057	240.112.905.028
II. Nợ dài hạn	330			906.572.093.295	861.878.127.600
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19	78.903.000.000	110.465.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			827.669.093.295	751.413.127.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			10.038.789.278.096	9.949.475.392.992
I. Vốn chủ sở hữu	410		21	10.038.789.278.096	9.949.475.392.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418			3.321.691.112.287	2.957.814.940.116
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			1.423.098.165.809	1.697.660.452.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			621.297.762.876	985.226.589.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			801.800.402.933	712.433.863.088
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			17.484.312.377.961	15.230.571.588.250

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, P. AN XUYỀN, T. CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.803.323.705.677	3.787.965.988.867	9.018.851.340.826	6.665.491.571.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	196.852.554.731	130.304.062.118	353.923.050.335	271.376.587.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.606.471.150.946	3.657.661.926.749	8.664.928.290.491	6.394.114.983.238
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.444.676.345.666	3.073.629.308.556	6.641.204.151.499	5.112.554.233.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.161.794.805.280	584.032.618.193	2.023.724.138.992	1.281.560.749.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	119.028.223.857	92.953.055.983	213.942.806.133	224.173.379.509
7. Chi phí tài chính	22	27	27.605.355.658	22.398.715.024	45.388.597.152	36.326.092.629
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.482.078.754	8.263.213.765	31.390.774.455	15.400.884.692
8. Chi phí bán hàng	25	28	183.437.428.804	102.739.480.239	505.835.856.058	438.635.110.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	187.358.750.435	126.856.315.185	350.668.040.332	238.554.898.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		882.421.494.240	424.991.163.728	1.335.774.451.583	792.218.028.169
11. Thu nhập khác	31	29	15.580.419.140	8.790.220.498	17.257.639.808	16.435.689.410
12. Chi phí khác	32	29	471.855.868	392.991.026	772.413.291	410.415.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.108.563.272	8.397.229.472	16.485.226.517	16.025.273.486

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		897.530.057.512	433.388.393.200	1.352.259.678.100	808.243.301.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	98.906.888.623	28.163.819.904	121.836.234.689	51.560.766.601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				17.502.869.507	7.955.173.104
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		798.623.168.889	405.224.573.296	1.212.920.573.904	748.727.361.950

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 Đ. D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, P. AN XUYỀN, T. CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.352.259.678.100	808.243.301.655
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	139.475.843.148	111.964.248.112
- Các khoản dự phòng	03	188.349.650.036	41.829.371.204
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.223.024.576)	(66.457.142.695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(158.214.810.332)	(154.347.076.058)
- Chi phí lãi vay	06	31.390.774.455	15.400.884.692
- Các khoản điều chỉnh khác	07	95.830.247.248	70.909.174.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.605.868.358.079	827.542.761.644
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(364.651.376.378)	(176.208.045.830)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	84.812.875.034	(392.372.787.031)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	524.673.025.529	(275.911.763.356)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	75.031.294.254	15.020.818.678
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.025.902.945)	(15.339.292.063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71.931.709.863)	(77.419.250.697)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.465.010.636)	(84.766.142.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.711.311.553.074	(179.453.701.242)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(238.069.946.256)	(148.719.239.941)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.800.000.000.000)	(6.000.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.650.000.000.000	7.580.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.200.000)	(586.012.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.218.739.103	201.101.766.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(233.596.407.153)	1.046.370.526.523
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	392.680.052.890	612.376.886.689
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.562.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(309.537.000)	(34.314.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	360.808.515.890	612.342.572.689
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.838.523.661.811	1.479.259.397.970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.785.560.179.614	2.261.856.283.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61.287.623.973	91.853.702.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.685.371.465.398	3.832.969.384.026

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn



BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2025 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - ❖ Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1-3, KCN Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF
 - ❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.
 - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Văn phòng Đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
 - Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
 - Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 2.618 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 29,03% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	3.127.212.723	1.699.212.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.282.244.252.675	1.783.860.966.927
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	400.000.000.000	-
	3.685.371.465.398	1.785.560.179.614

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.132.000.000.000	7.132.000.000.000	6.982.000.000.000	6.982.000.000.000
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dầu tư vào công ty con	632.584.589.500	-	632.584.589.500	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	611.758.339.500	-	611.758.339.500	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Nông Nghiệp Mạnh Nông	112.983.059.582	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	62.177.515.000	-
Công ty TNHH MTV TM - DV - SX Đỗ Văn Hạnh	24.438.810.000	-
Công ty TNHH Iplus Pro Việt Nam	19.756.380.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	15.794.840.000	-
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	-	32.757.812.050
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	23.649.667.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	-	20.705.990.000
Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Thành Danh	-	10.515.610.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	-	10.371.300.000
Các khách hàng khác	58.647.662.473	6.792.553.250
	293.798.267.055	104.792.932.300

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau I.T.T SPA	100.505.895.080	86.109.611.936
Công ty CP Vật tư Nông sản	16.398.900.000	2.471.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	16.345.000.000	-
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	15.106.766.240	6.396.410.400
SSG International Pte Ltd,	5.841.878.432	31.978.740.750
Các nhà cung cấp khác	-	10.305.050.401
	152.033.560.647	95.664.183.124
	306.232.000.399	232.925.396.611

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	62.586.273.971	-	59.590.202.742	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.421.512.978	-	5.514.067.378	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.495.325.600	-
Ký cược, ký quỹ	1.643.585.000	-	1.586.203.000	-
Phải thu khác	2.853.464.357	-	2.261.762.043	-
	127.733.359.767	(43.228.523.461)	114.676.084.224	(43.228.523.461)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	148.223.240.120	-	28.790.134.663	-
Nguyên liệu, vật liệu	721.171.141.209	-	635.870.701.560	-
Công cụ, dụng cụ	20.789.338.346	-	14.241.774.894	-
Chi phí SXKD dở dang	111.450.973.096	-	151.451.901.686	-
Thành phẩm	1.044.186.859.188	(2.439.378.429)	1.340.214.485.025	(24.101.205.594)
Hàng hóa	610.982.140.246	(130.042.804)	571.047.569.411	(17.578.351.213)
	2.656.803.692.205	(2.569.421.233)	2.741.616.567.239	(41.679.556.807)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	207.248.158.597	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.629.480.549	7.888.488.780
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	16.473.226.792	31.448.689.709
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	21.089.481.503	21.606.562.911
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	10.110.428.860	19.309.890.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.074.193.451	5.074.840.527
	260.624.969.752	346.387.944.787
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.211.021.129	14.207.162.067
Chi phí thuê đất	14.583.241.664	7.169.185.130
Chi phí sửa chữa tài sản	8.461.170.484	4.198.244.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	677.141.882	626.303.098
	36.932.575.159	26.200.894.378

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	3.916.203.965.003	11.233.915.130.062	97.552.201.510	214.343.265.911	59.635.237.927	15.521.649.800.413
Mua trong năm	655.485.466	15.839.150.287	5.641.497.579	3.759.212.596	-	25.895.345.928
Đầu tư XD/CB hoàn thành	88.651.277.881	14.147.140.473	-	-	-	102.798.418.354
Giảm khác	(5.748.258.230)	-	-	-	-	(5.748.258.230)
Tại ngày 30/06/2025	3.999.762.470.120	11.263.901.420.822	103.193.699.089	218.102.478.507	59.635.237.927	15.644.595.306.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.350.370.557.473	10.717.446.736.576	63.108.154.012	113.029.916.273	59.635.237.927	14.303.590.602.261
Khấu hao trong năm	50.330.060.535	55.162.998.286	4.057.911.639	16.700.001.545	-	126.250.972.005
Tại ngày 30/06/2025	3.400.700.618.008	10.772.609.734.862	67.166.065.651	129.729.917.818	59.635.237.927	14.429.841.574.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	565.833.407.530	516.468.393.486	34.444.047.498	101.313.349.638	-	1.218.059.198.152
Tại ngày 30/06/2025	599.061.852.112	491.291.685.960	36.027.633.438	88.372.560.689	-	1.214.753.732.199

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	195.789.543.143	536.154.678.568
Mua trong năm			2.584.429.015	2.584.429.015
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.500.000.000		-	75.500.000.000
Tại ngày 30/06/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	198.373.972.158	614.239.107.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	145.762.533.605	173.049.111.998
Khấu hao trong năm	1.801.286.699	43.004.475	14.604.606.324	16.448.897.498
Tại ngày 30/06/2025	14.521.769.567	14.609.100.000	160.367.139.929	189.498.009.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.027.009.538	363.105.566.570
Tại ngày 30/06/2025	386.734.265.858	-	38.006.832.229	424.741.098.087

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	87.130.450.731	68.056.345.311
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMD	62.457.526.916	45.139.904.282
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	21.669.138.915	19.138.060.331
Dự án nhà LC	37.135.280.997	8.223.852.234
Các công trình khác	42.192.550.826	43.635.263.075
	520.185.075.304	601.000.110.098

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	70.644.491.290	17.147.683.100
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	60.262.737.470	22.471.461.600
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	19.629.287.889	14.415.869.625
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	33.114.897.423	32.048.231.131
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kết Nông	21.625.156.800	-
Công ty CP Vật tư Nông sản	22.377.002.200	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	52.750.262.193
Các đối tượng khác	359.324.794.958	584.960.124.085
	1.288.817.751.953	1.517.063.100.685

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Yetak Group Co., Ltd	196.787.800.544	49.128.659.887
Công ty TNHH Nông Nghiệp Mạnh Nông	113.004.062.736	40.767.929
SAYIMEX TA MCHAS SRE Co.,Ltd	97.836.864.929	108.298.670.962
CHHUN SOK AN CO., LTD	86.134.709.707	21.983.315.118
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	62.394.860.001	195.965.001
Công Ty TNHH Thương mại Phong Trang	26.887.410.000	-
Công ty TNHH MTV TM - DV - SX Đồ Văn Hạnh	24.481.065.950	42.255.950
Các đối tượng khác	160.102.583.840	30.272.286.832
	767.629.357.707	209.961.921.679

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
a) Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.218.721.377	121.844.387.922	71.931.709.953	85.131.399.346
Thuế thu nhập cá nhân	14.323.617.020	72.253.114.627	75.016.503.102	11.560.228.545
Thuế xuất khẩu	-	115.354.657.839	115.354.657.839	-
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	1.578.152.160	221.616.000
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	18.625.000	1.228.459.485	1.247.084.485	-
	49.789.966.597	312.257.384.833	265.134.107.539	96.913.243.891
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	772.794.355	772.794.355	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.465.097.632	12.511.646.477	46.548.845
Thuế nhập khẩu	-	7.879.577.649	7.954.611.906	75.034.257
Thuế nhà thầu	-	920.907.260	1.241.524.420	320.617.160
Thuế đất	397.346.605	8.988.561.959	8.988.561.959	397.346.605
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	-	69.633.201	69.633.201
	502.202.329	31.026.938.855	31.538.772.318	1.014.035.792

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	354.065.568.765	263.964.536.840
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	61.133.840.342	34.126.338.271
Chi phí truyền thông quảng cáo	106.595.322.022	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	8.721.103.393	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	26.669.588.409	27.446.457.555
Chi phí an sinh xã hội	16.717.199.002	-
Lãi vay phải trả	3.400.293.131	4.035.421.621
Các khoản trích trước khác	8.337.409.541	18.789.122.643
	585.640.324.605	421.864.646.450

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức	1.051.300.496.500	885.733.500
Quỹ thưởng an toàn	21.926.144.826	11.351.420.891
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.953.091.952	5.733.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	2.764.013.943	15.778.842.395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.721.581.480	29.974.944.087
	1.091.665.328.701	63.724.662.741

19. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2025	Tăng	Giảm	30/06/2025
Vay ngắn hạn	1.082.162.987.219	3.033.892.930.515	2.641.212.877.625	1.474.843.040.109
Vay dài hạn đến hạn trả	63.124.000.000	31.562.000.000	31.562.000.000	63.124.000.000
	1.145.286.987.219	3.065.454.930.515	2.672.774.877.625	1.537.967.040.109

b) Vay dài hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	30/06/2025
Vay dài hạn	173.589.000.000	-	31.562.000.000	142.027.000.000
	173.589.000.000	-	31.562.000.000	142.027.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-	78.903.000.000

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	634.311.033.575	616.246.434.178
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	227.459.785.610	-
	861.770.819.185	616.246.434.178

21. Vốn chủ sở hữu**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			748.727.361.950	748.727.361.950
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2024			(42.574.872.000)	(42.574.872.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		224.618.208.585	(224.618.208.585)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2023			(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/06/2024	5.294.000.000.000	2.812.315.212.377	1.466.760.871.153	9.573.076.083.530
Số dư ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Lãi trong kỳ			1.212.920.573.904	1.212.920.573.904
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025			(47.243.998.800)	(47.243.998.800)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025		363.876.172.171	(363.876.172.171)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2024			(17.562.690.000)	(17.562.690.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/06/2025	5.294.000.000.000	3.321.691.112.287	1.423.098.165.809	10.038.789.278.096

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ USD	82.301.490	44.887.388
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	4.880.453.682.780	4.346.811.240.908
- Bán trong nước	2.742.821.123.501	2.794.074.949.020
- Xuất khẩu	2.137.632.559.279	1.552.736.291.888
Doanh thu thành phẩm NPK	1.545.875.409.293	877.375.831.900
- Bán trong nước	1.520.368.139.593	856.789.655.000
- Xuất khẩu	25.507.269.700	20.586.176.900
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.982.262.796.050	912.723.766.020
- Bán trong nước	1.565.067.382.770	891.775.260.920
- Xuất khẩu	417.195.413.280	20.948.505.100
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác	609.613.672.849	527.549.626.477
- Bán trong nước	571.936.093.375	482.679.952.623
- Xuất khẩu	37.677.579.474	44.869.673.854
Doanh thu dịch vụ	645.779.854	1.031.105.796
	9.018.851.340.826	6.665.491.571.101
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	353.923.050.335	271.376.587.863
	353.923.050.335	271.376.587.863

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn thành phẩm Ure	3.150.560.124.627	3.106.111.652.148
Giá vốn thành phẩm NPK	1.216.668.977.610	742.566.878.363
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.875.282.187.969	852.313.866.691
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	398.692.861.293	411.561.836.047
	6.641.204.151.499	5.112.554.233.249

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.806.819.309.809	3.770.637.143.460
Chi phí nhân công	311.448.253.657	283.456.336.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.670.521.223	111.964.248.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.417.928.897	474.218.781.272
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	94.996.782.780	75.185.336.241
Chi phí khác bằng tiền	523.706.336.292	258.300.509.416
	5.308.059.132.658	4.973.762.355.188

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi	158.214.810.332	154.347.076.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.727.995.801	69.826.303.451
	213.942.806.133	224.173.379.509

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	31.390.774.455	15.400.884.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.997.822.697	20.925.207.937
	45.388.597.152	36.326.092.629

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	33.384.418.288	29.078.744.607
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	207.392.976.385	183.311.233.043
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	163.832.618.790	152.875.507.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.346.400.214	3.631.397.566
Chi phí an sinh xã hội	40.093.000.002	24.572.046.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.707.411.957	17.868.435.028
Các khoản chi phí bán hàng khác	30.079.030.422	27.297.746.490
	505.835.856.058	438.635.110.166

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	87.384.593.659	74.995.128.627
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	94.996.782.780	75.185.336.241
Chi phí khấu hao	17.228.229.351	9.200.849.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.786.508.838	26.327.597.722
Các khoản chi phí quản lý khác	67.271.925.704	52.845.986.248
	350.668.040.332	238.554.898.534

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	16.317.909.530	2.590.709.122
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	4.276.161.507
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	-	2.419.564.697
Phạt vi phạm hợp đồng	298.595.455	442.537.492
Thu nhập khác	641.134.823	6.706.716.592
	17.257.639.808	16.435.689.410
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	513.584.439	390.310.450
Chi phí khác	258.828.852	20.105.474
	772.413.291	410.415.924
Lợi nhuận khác	16.485.226.517	16.025.273.486

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	121.786.418.819	51.560.766.601
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	49.815.870	-
	121.836.234.689	51.560.766.601

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Bán hàng		
a) Công ty con	20.262.125.000	95.170.668.000
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	8.557.375.000	95.170.668.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	11.704.750.000	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	263.983.578	222.433.216
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	263.983.578	222.433.216
	20.526.108.578	95.393.101.216
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	2.397.238.574.359	2.639.544.084.979
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.164.129.918.416	2.375.512.488.621
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	157.134.547.400	184.960.845.925
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	73.016.456.942	69.671.209.657
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.297.376.601	6.298.755.985
Trường Cao đẳng Dầu khí	660.275.000	2.098.100.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
b) Công ty con	163.444.446.923	160.382.257.632
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	150.840.025.046	124.526.057.632
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	12.604.421.877	35.856.200.000
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	12.541.996.872	21.960.469.904
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	6.848.480.351
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	8.781.409.206	7.978.115.880
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.879.309.077	6.128.923.321
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	640.163.000	460.618.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	240.325.800	187.613.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	288.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	789.789	65.280.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.439.152
	2.573.225.018.154	2.821.886.812.515

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	779.861.302
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
b) Công ty con	-	4.891.973.800
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	-	4.891.973.800
	46.927.972	128.099.998
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.927.972	128.099.998
	46.927.972	5.799.935.100

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	100.505.895.080	86.109.611.936
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	100.505.895.080	86.109.611.936
b) Công ty con	5.841.878.432	31.978.740.750
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	5.841.878.432	31.978.740.750
	834.900.000	834.900.000
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam		
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	107.182.673.512	118.923.252.686

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	737.424.877.545	811.177.144.263
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	33.114.897.423	32.048.231.131
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	413.804.463	362.282.263
Trường Cao đẳng Dầu khí	309.000.000	2.010.140.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.747.791.736	37.909.178
b) Công ty con	12.646.295.628	30.335.349.475
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	12.646.295.628	30.335.349.475
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	4.642.681.492	6.050.139.255
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	1.968.625.890
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.047.501.010	599.610.211
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	395.496.000	222.880.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	37.508.400	97.715.160
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	3.161.307.314	3.161.307.314
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	868.768	-
	754.713.854.665	847.562.632.993

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	26.669.588.409	27.446.457.555
	26.669.588.409	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	634.311.033.575	616.246.434.178
	634.311.033.575	616.246.434.178
Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.236.281.486	1.425.325.743
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.236.281.486	1.425.325.743
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	366.134.314
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	979.528.529	1.147.889.170
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	981.528.529	1.145.889.170
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	809.688.705	429.969.674
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	261.000.000	249.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	22.523.810	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	238.476.190	249.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	933.413.529	1.141.889.170
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	49.630.000	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	992.954.917	1.149.315.558
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	897.662.961	1.045.735.923
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	871.721.294	1.045.735.923
Tổng Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	25.941.667	-
Đỗ Minh Đường	Thành viên Ban Kiểm soát	699.658.883	822.389.548
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	97.523.671
		13.237.877.573	15.211.791.117

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2025

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn